BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

CÔNG TY
CỔ PHẦN
LICOGI 13

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=THANH XUÂN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 0100106426
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-08-25 16:54:35
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.1

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 – 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005, thay đổi lần thứ 25 ngày 23 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Đương	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên
Ông Phạm Văn Thăng	Thành viên
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thăng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Phượng	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên
Ông Lê Văn Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 0100106426 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13 - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Văn Thăng

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 538/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 13

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của của Công ty Cổ phần Licogi 13 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập ngày 25 tháng 08 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 54 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Add: Floor 12 West Tower, Hancorp Plaza Building, 72 Tran Dang Ninh, Cau Giay, Ha Noi
Tel: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666
Website: http://kiemtoanttp.com - http://kiemtoanttp.vn *Email:ttp@kiemtoanttp.com

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102902085 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN TTP - CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Lê Phương Anh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A - TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.150.158.460.500**	**1.157.501.875.080**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**10.885.706.199**	**71.442.688.443**
111	1. Tiền		7.885.706.199	18.142.688.443
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	53.300.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**52.400.000.000**	**16.000.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		52.400.000.000	16.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**988.496.359.742**	**938.912.660.316**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	282.674.294.872	296.003.146.867
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	301.615.131.241	296.168.809.808
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	7	411.506.933.629	354.040.703.641
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(7.300.000.000)	(7.300.000.000)
139	7. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**83.433.524.591**	**114.463.203.521**
141	1. Hàng tồn kho		83.433.524.591	114.463.203.521
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**14.942.869.968**	**16.683.322.800**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	190.397.902	201.571.550
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.622.586.408	16.481.751.250
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	129.885.658	-
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.549.958.402.545**	**1.154.082.221.645**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**5.507.302.963**	**3.007.926.944**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.507.302.963	3.007.926.944
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
220	**II. Tài sản cố định**		**133.450.773.487**	**115.906.004.631**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	96.838.392.392	99.099.684.058
222	- Nguyên giá		152.421.119.357	152.352.209.357
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(55.582.726.965)	(53.252.525.299)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	36.612.381.095	16.806.320.573
225	- Nguyên giá		48.240.338.435	25.097.967.890
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(11.627.957.340)	(8.291.647.317)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		152.500.000	152.500.000
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(152.500.000)	(152.500.000)
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**15**	**39.875.519.487**	**39.875.519.487**
231	- Nguyên giá		39.875.519.487	39.875.519.487
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**50.868.569.632**	**173.793.617.034**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		50.868.569.632	173.793.617.034
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**16**	**1.319.139.852.868**	**820.081.578.841**
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.204.936.069.379	822.916.724.173
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		134.908.476.260	18.458.476.260
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(20.704.692.771)	(21.293.621.592)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.116.384.108**	**1.417.574.708**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.116.384.108	1.417.574.708
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.700.116.863.045**	**2.311.584.096.725**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**1.727.825.929.822**	**1.603.984.385.794**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.175.566.108.149**	**1.125.010.543.938**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	169.891.785.377	189.687.993.369
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	289.579.352.333	275.781.408.204
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	12.110.012.536	12.939.639.812
314	4. Phải trả người lao động		3.212.699.224	3.673.673.478
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	51.496.486.734	36.965.539.967
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	1.150.374.502	1.299.927.384
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	259.559.423.604	234.276.451.371
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	385.838.098.517	369.861.730.422
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.727.875.322	524.179.931
330	**II. Nợ dài hạn**		**552.259.821.673**	**478.973.841.856**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	19	224.077.958.798	201.995.439.356
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	138.480.532.733	186.926.741.853
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	189.701.330.142	90.051.660.647
400	**D - VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**972.290.933.223**	**707.599.710.931**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**24**	**972.290.933.223**	**707.599.710.931**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		950.845.690.000	648.980.320.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		950.845.690.000	648.980.320.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(838.950.000)	(838.950.000)
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.775.263.322	10.510.667.931
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.543.703.236	60.982.446.335
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		11.587.885.553	15.690.538.523
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		9.955.817.683	45.291.907.812
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.700.116.863.045**	**2.311.584.096.725**

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lại Thị Thơ	Nguyễn Thị Thơm	Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	332.640.471.567	368.154.240.896
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		332.640.471.567	368.154.240.896
11	4. Giá vốn hàng bán	26	346.262.973.901	333.454.860.918
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)		(13.622.502.334)	34.699.379.978
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	58.386.132.029	632.673.661
22	7. Chi phí tài chính	28	19.393.807.674	23.264.967.493
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		19.982.736.495	16.826.843.963
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	12.960.169.643	11.510.182.164
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		12.409.652.378	556.903.982
31	11. Thu nhập khác	30	44.727.272	-
32	12. Chi phí khác	31	7.686.037	377.271.629
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		37.041.235	(377.271.629)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		12.446.693.613	179.632.353
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	2.490.875.930	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		9.955.817.683	179.632.353

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lại Thị Thơ	Nguyễn Thị Thơm	Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	**12.446.693.613**	**179.632.353**
	2. Điều chỉnh cho các khoản	**(33.313.334.000)**	**26.464.200.713**
02	- Khấu hao tài sản cố định	5.666.511.689	3.831.906.881
03	- Các khoản dự phòng	(588.928.821)	6.438.123.530
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(58.373.653.363)	(632.673.661)
06	- Chi phí lãi vay	19.982.736.495	16.826.843.963
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	**3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**(20.866.640.387)**	**26.643.833.066**
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(40.243.269.259)	(134.425.256.487)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	31.029.678.930	(39.729.444.637)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	4.085.881.259	134.217.124.149
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	312.364.248	(475.464.270)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		
14	- Tiền lãi vay đã trả	(17.625.337.270)	(14.781.426.839)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.418.626.078)	(635.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(60.900.000)	(39.800.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(46.786.848.557)**	**(29.225.435.018)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	99.713.766.857	(16.744.921.467)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	(36.400.000.000)	(25.993.808.711)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(498.616.445.206)	(24.036.404.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.000.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	48.263.126.361	320.043.661
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(386.039.551.988)**	**(66.455.090.517)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	257.000.000.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	407.031.444.563	335.478.486.712
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(288.418.080.622)	(357.396.370.385)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(3.343.945.640)	(2.290.206.130)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**372.269.418.301**	**(24.208.089.803)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(60.556.982.244)**	**(119.888.615.338)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**71.442.688.443**	**127.077.715.991**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**10.885.706.199**	**7.189.100.653**

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lại Thị Thơ	Nguyễn Thị Thơm	Phạm Văn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005, thay đổi lần thứ 25 ngày 23 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là : 950.845.690.000 đồng. (Bằng chữ : Chín trăm năm mươi tỷ, tám trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng ./.). Tương đương với 95.084.569 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 113 nhân viên.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng; xây dựng nhà các loại, các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Hoạt động tư vấn quản lý
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn đồ uống
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước,
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.
Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm

cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
Tiền mặt tại quỹ	2.895.891.115	4.925.251.623
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.989.815.084	13.217.436.820
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	53.300.000.000
Cộng	**10.885.706.199**	**71.442.688.443**

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**52.400.000.000**	**52.400.000.000**	**16.000.000.000**	**16.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Thanh Xuân (*)	52.400.000.000	52.400.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	**52.400.000.000**	**52.400.000.000**	**16.000.000.000**	**16.000.000.000**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Thanh Xuân lãi suất 3,7%/ năm. Toàn bộ các khoản tiền gửi nêu trên đều được cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ vay ngân hàng.

5. Phải thu khách hàng	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
Ngắn hạn	**282.674.294.872**	**296.003.146.867**
Chi nhánh Công ty CP Trung Chính tại Trà Cổ	8.099.648.192	11.170.396.664
Tổng Công ty Licogi- CTCP	18.651.133.639	36.289.159.403
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty CP	23.360.142.143	23.360.142.143
Công ty cổ phần Hướng Hóa Holding	45.300.000.000	45.300.000.000
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	21.382.714.957	7.480.475.638
Công ty cổ phần BOT Cầu Việt Trì	21.219.025.318	21.219.025.318
Các đối tượng khác	144.661.630.623	151.183.947.701
Cộng	**282.674.294.872**	**296.003.146.867**

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Công ty CP LICOGI 13 - Nền móng xây dựng	Công ty con	435.983.021	3.787.145.877
Công ty CP Licogi 13- Vật liệu xây dựng	Công ty con	730.497.600	1.184.748.962
Công ty cổ phần Licogi 13-Vật liệu xây dựng chi nhánh Thành Nam	Chi nhánh Công ty con	24.000.000	-
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	Công ty con	-	2.892.228
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	Công ty con	8.520.362.775	28.153.553
Công ty Cổ phần công nghệ và vật liệu chuyên dụng Licogi13	Đầu tư khác	361.725.831	305.051.164
Công ty CP năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác	49.525.000	14.056.450

6. Trả trước cho người bán	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
Ngắn hạn	**301.615.131.241**	**296.168.809.808**
Công ty CP LICOGI13 - E&C	50.300.244.967	47.675.789.659
Công ty Cổ Phần LICOGI13 - Đầu Tư Xây Dựng và Hạ Tầng	36.744.362.191	32.368.893.465
Trương Quang Vinh	78.395.773.958	49.753.782.971
Vũ Trường Sơn	57.356.829.546	71.204.849.467
Các đối tượng khác	78.817.920.579	95.165.494.246
Cộng	**301.615.131.241**	**296.168.809.808**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ Phần LICOGI13 - Đầu Tư Xây Dựng và Hạ Tầng	Công ty con	36.744.362.191	32.368.893.465
Công ty cổ phần LICOGI13- Vật liệu xây dựng chi nhánh Hà Nam	Chi nhánh của Công ty con	317.206.252	1.462.003.113
Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	-	6.470.880
Công ty cổ phần LICOGI 13-Vật liệu xây dựng chi nhánh Thành Nam	Chi nhánh của Công ty con	837.329.849	2.000.000.000
Công ty CP LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty con	17.167.628.286	9.897.384.173
Cộng		**55.066.526.578**	**45.734.751.631**

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**411.506.933.629**	-	**354.040.703.641**	-
Bảo hiểm xã hội	-		1.786.120	
Tạm ứng	70.020.924.988	-	74.400.063.401	-
Phải thu khác (*)	341.486.008.641		279.638.854.120	
b. Dài hạn	**5.507.302.963**	-	**3.007.926.944**	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.507.302.963		3.007.926.944	
Cộng	**417.014.236.592**	-	**357.048.630.585**	-

(*) Chi tiết phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty cổ phần Phúc An Khang Bình Phước	105.000.000.000	105.000.000.000
- Công ty cổ phần địa ốc ICI An Thịnh	65.200.959.912	14.140.000.000
- Công ty cổ phần Trung Chính	127.954.879.033	127.954.879.033
- Đối tượng khác	43.330.169.696	32.543.975.087
Cộng	**341.486.008.641**	**279.638.854.120**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng		**5.592.200.000**	**288.200.000**
- Ông Trần Quang Huy	Phó TGĐ	1.560.000.000	
- Ông Đỗ Thanh Hà	TV HĐQT-Phó TGĐ	4.032.200.000	288.200.000
Phải thu khác		**6.352.374.306**	**6.803.209.806**
Công ty Cổ Phần LICOGI13 - Đầu Tư Xây Dựng và Hạ Tầng	Công ty con	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty CP LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty con	4.030.312.929	4.030.312.929
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	Công ty con	522.061.377	972.896.877

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**11.354.895.094**	**4.054.895.094**	**11.354.895.094**	**4.054.895.094**
Công ty CP LICOGI13 - E&C (CT Bút Sơn)	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.619.067.612		743.642.997	
Công cụ, dụng cụ	12.035.000		-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81.802.421.979		113.719.560.524	
Cộng	**83.433.524.591**	-	**114.463.203.521**	-

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi tiết chi phí sản xuất KD dở dang theo công trình	***81.802.421.979***	***113.719.560.524***
- Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên (GĐ 2)	47.013.342.294	81.996.377.297
- Công trình khác	34.789.079.685	31.723.183.227

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***50.868.569.632***	***173.793.617.034***
Khu nhà ở quanh chợ TT thị trấn Tây Đằng	15.758.269.487	15.758.269.487
Công trình văn phòng nhà cho thuê	10.197.272.727	
Dự án thủy điện Nậm Pàn 5	5.741.097.474	5.736.110.048
Nhà máy điện mặt trời LIG - Quảng Trị	-	138.166.851.308
- Khác	19.171.929.944	14.132.386.191
Cộng	**50.868.569.632**	**173.793.617.034**

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**190.397.902**	**201.571.550**
- Công cụ dụng cụ	45.403.433	201.571.550
- Chi phí khác	144.994.469	
b. Dài hạn	**1.116.384.108**	**1.417.574.708**
- Công cụ dụng cụ	378.209.809	1.417.574.708
- Chi phí khác	738.174.299	
Cộng	**1.306.782.010**	**1.619.146.258**

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	137.847.633.282	4.831.776.844	9.184.495.308	488.303.923	**152.352.209.357**
- Mua trong năm		68.910.000			68.910.000
- Mua lại tài sản thuê tài chính					-
- Tăng khác					-
- Góp vốn bằng tài sản					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	**137.847.633.282**	**4.900.686.844**	**9.184.495.308**	**488.303.923**	**152.421.119.357**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**38.747.949.224**	**4.831.776.844**	**9.184.495.308**	**488.303.923**	**53.252.525.299**
- Khấu hao trong kỳ	2.324.459.166	5.742.500			2.330.201.666
- Mua lại tài sản thuê tài chính					-
- Phân loại lại					-
- Góp vốn bằng tài sản					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	**41.072.408.390**	**4.837.519.344**	**9.184.495.308**	**488.303.923**	**55.582.726.965**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	99.099.684.058	-	-	-	99.099.684.058
Tại ngày cuối kỳ	**96.775.224.892**	**63.167.500**	**-**	**-**	**96.838.392.392**

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2022: 15.682.349.205 VND

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**152.500.000**		**152.500.000**
- Mua trong kỳ			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số cuối kỳ	**152.500.000**	-	**152.500.000**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	**152.500.000**		**152.500.000**
- Khấu hao trong kỳ			-
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số cuối kỳ	**152.500.000**	-	**152.500.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: - VND
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 152.500.000 VND

14. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**10.411.000.000**	**14.686.967.890**	**25.097.967.890**
- Thuê tài chính trong kỳ	23.142.370.545		23.142.370.545
- Tăng do góp vốn			-
- Mua lại tài sản thuê tài chính			-
- Giảm khác			-
Số cuối kỳ	**33.553.370.545**	**14.686.967.890**	**48.240.338.435**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	**300.762.222**	**7.990.885.095**	**8.291.647.317**
- Khấu hao trong kỳ	1.867.613.234	1.468.696.789	3.336.310.023
- Tăng khác			-
- Mua lại tài sản thuê tài chính			-
- Giảm khác			-
Số cuối kỳ	**2.168.375.456**	**9.459.581.884**	**11.627.957.340**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.110.237.778	6.696.082.795	16.806.320.573
Tại ngày cuối kỳ	**31.384.995.089**	**5.227.386.006**	**36.612.381.095**

15. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				-
Nguyên giá	**39.875.519.487**	-	-	**39.875.519.487**
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	39.875.519.487	-		39.875.519.487
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại	**39.875.519.487**	-	-	**39.875.519.487**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	39.875.519.487	-	-	39.875.519.487

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con	**1.204.936.069.379**		**(20.704.692.771)**	**822.916.724.173**		**(21.293.621.592)**
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	103.147.500.000	(*)		82.747.500.000	(*)	
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	18.950.000.000	(*)	(12.474.355.534)	18.950.000.000	(*)	(12.373.436.009)
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	19.720.000.000	(*)	-	19.720.000.000	(*)	-
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	31.878.333.333	(*)	(3.524.372.013)	31.878.333.333	(*)	(2.706.367.629)
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	122.100.000.000	(*)	-	122.100.000.000	(*)	
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	85.000.000.000	(*)	-	85.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	26.877.536.046	(*)	(4.451.939.971)	26.877.536.046	(*)	(6.129.833.435)
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	141.401.900.000	(*)	(161.675.151)	129.549.000.000	(*)	
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 2	311.632.000.000	(*)	-	75.032.000.000	(*)	-
Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu	344.228.800.000	(*)	(92.350.102)	231.062.354.794	(*)	(83.984.519)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**134.908.476.260**		-	**18.458.476.260**		-
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	2.721.360.000	(*)	-	2.721.360.000	(*)	-
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035	(*)	-	109.858.035	(*)	
Công ty Cổ phần thủy điện Ba Tơ	-	(*)	-	1.000.000.000	(*)	-
Công ty cổ phần công nghiệp Gỗ miền Đông	3.700.000.000	(*)	-	3.700.000.000	(*)	-
Công ty TNHH hai thành viên LICOGI13 Thuận Phước	117.450.000.000	(*)	-		(*)	-
Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevco1	1.000.000.000	(*)	-	1.000.000.000	(*)	-
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	9.927.258.225	(*)	-	9.927.258.225	(*)	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	Toà nhà LICOGI13, đường Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	51,0%	51,0%	- Xây dựng công trình kỹ thuật - Bán buôn vật liệu, thiết bị khác trong xây dựng - Hoạt động tư vấn quản lý - Kinh doanh bất động sản;…
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	Tầng 1, ĐNB, Toà nhà LICOGI 13, Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân – Hà Nội	61,7%	61,7%	- Chuyên sản xuất, cung cấp các loại vật liệu xây dựng và khai thác mỏ.
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Tầng 1, ĐN B, Tòa nhà LOCOGI13, Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội	59,4%	59,4%	- Thi công xây lắp bằng cơ giới như: San lắp mặt bằng, nổ mìn phá đá, xử lý nền móng và thi công xây lắp hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp…
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Số 81 Lê lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	67,6%	67,6%	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng; - Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; - Bán buôn ô tô và xe có động cơ; - Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;…
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Lô 1418 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	61,1%	61,1%	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng; - Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; - Bán buôn ô tô và xe có động cơ; - Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;…

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	Lầu 2 Số 35, Đường Số 2, Khu Phố 4, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	94,4%	94,4%	- Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;...
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	Thôn Ninh Nội - Xã Tân Dân, Sóc Sơn, Hà Nội	100,0%	100,0%	- Hoạt động xây dựng dân dụng
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	Xã Niêm Sơn, Huyện Mèo Vạc, Tỉnh Hà Giang	97,6%	97,6%	- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 2	Số 37 đường Lý Thường Kiệt,, Phường	97,4%	97,4%	- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP năng lượng dầu khí Toàn Cầu	Số nhà 66, Đường Nguyễn Trãi, Tổ 9, Phường Quyết Thắng, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	87,1%	87,1%	- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Sản xuất điện.

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**385.838.098.517**	**385.838.098.517**	**296.215.161.837**	**280.238.793.742**	**369.861.730.422**	**369.861.730.422**
Vay ngắn hạn	**381.579.871.597**	**381.579.871.597**	**292.466.097.810**	**276.084.611.328**	**365.198.385.115**	**365.198.385.115**
- Vay ngân hàng	***374.781.916.826***	***374.781.916.826***	***292.183.147.014***	***276.058.279.821***	***358.657.049.633***	***358.657.049.633***
Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thanh Xuân (1)	337.926.485.826	337.926.485.826	265.648.481.014	247.045.903.420	319.323.908.232	319.323.908.232
Ngân hàng NN và PTNT - Sở giao dịch (2)	36.855.431.000	36.855.431.000	26.534.666.000	29.012.376.401	39.333.141.401	39.333.141.401
- Vay các đối tượng khác (3)	6.797.954.771	6.797.954.771	282.950.796	26.331.507	6.541.335.482	6.541.335.482
Nợ dài hạn đến hạn trả	**4.258.226.920**	**4.258.226.920**	**3.749.064.027**	**4.154.182.414**	**4.663.345.307**	**4.663.345.307**
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (5)	594.230.552	594.230.552		1.739.874.065	2.334.104.617	2.334.104.617
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST (4)	3.663.996.368	3.663.996.368	3.749.064.027	2.414.308.349	2.329.240.690	2.329.240.690
b. Dài hạn	**189.701.330.142**	**189.701.330.142**	**112.449.233.522**	**12.799.564.027**	**90.051.660.647**	**90.051.660.647**
- Vay dài hạn	***84.582.686.472***	***84.582.686.472***	***12.130.000.000***	***6.850.000.000***	***79.302.686.472***	***79.302.686.472***
Vay các đối tượng khác (3)	84.582.686.472	84.582.686.472	12.130.000.000	6.850.000.000	79.302.686.472	79.302.686.472
Nợ thuê tài chính	***31.993.670.337***	***31.993.670.337***	***24.993.760.189***	***3.749.064.027***	***10.748.974.175***	***10.748.974.175***
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (5)	1.820.218.255	1.820.218.255			1.820.218.255	1.820.218.255
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST (4)	30.173.452.082	30.173.452.082	24.993.760.189	3.749.064.027	8.928.755.920	8.928.755.920
- Trái phiếu phát hành (6)	73.124.973.333	73.124.973.333	75.325.473.333	2.200.500.000		
Tổng cộng	**575.539.428.659**	**575.539.428.659**	**408.664.395.359**	**293.038.357.769**	**459.913.391.069**	**459.913.391.069**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/134615/HĐTD ngày 09/07/2021
- Hạn mức cấp tín dụng: 440.000.000.000 VND
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, L/C cố định
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng
- Thời hạn cho vay: Được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Lãi suất: Được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Biện pháp bảo đảm: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố thế chấp
- Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 337.926.485.826 VND.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 1200-LAV-202101369 ngày 12/11/2021
- Hạn mức cấp tín dụng: 40.000.000.000 VND
- Mục đích: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 12/11/2022
- Thời hạn cho vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 9 tháng
- Lãi suất: được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng trần lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng theo quy định hiện hành của Agribank + 3,5%/năm
- Biện pháp bảo đảm: Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố thế chấp
- Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 36.855.431.000 VND.

(3) Khoản vay huy động vốn các tổ chức và cá nhân để phục vụ mục đích kinh doanh. Lãi suất 9%/năm. Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 91.237.193.484 VND

(4) Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust theo các
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000331/HĐCTTC ngày 09/11/2021
+ Thiết bị cho thuê: 2 xe máy xúc đào bánh xích và máy lu rung - 1 bánh thép, mái che
+ Giá mua dự kiến: 11.452.000.000 VND
+ Thời hạn cho thuê: 60 tháng
+ Lãi suất cho thuê: 6,5%/năm
+ Giá trị mua lại: 0,1% giá trị tài sản thuê
+ Tiền ký quỹ: 10% giá mua
+ Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 10.093.376.270 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2022 là: 1.164.620.350 VND

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000058/HĐCTTC ngày 14/03/2022
+ Thiết bị cho thuê: Máy xúc đào bánh xích hiệu Kobelco
+ Giá mua dự kiến: 7.264.434.240 VND
+ Thời hạn cho thuê: 60 tháng
+ Lãi suất cho thuê: 6,5%/năm sau đó bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ điều chỉnh 3 tháng 1 lần
+ Giá trị mua lại: 0,1% giá trị tài sản thuê
+ Tiền ký quỹ: 10% giá mua
+ Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 6.901.212.528 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2022 là:726.443.424 VND

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000014 ngày 10/02/2022
+ Thiết bị cho thuê: 1 máy xúc đào bánh xích Kobelco, 1 máy lu rung - 1 bánh thép mái che lắp vỏ bọc chân cừu và 1 máy lu rung - 1 bánh thép mái che
+ Giá mua dự kiến: 12.820.235.040 VND
+ Thời hạn cho thuê: 60 tháng
+ Lãi suất cho thuê: 6,5%/năm sau đó bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ điều chỉnh 3 tháng 1 lần
+ Giá trị mua lại: 0,1% giá trị tài sản thuê
+ Tiền ký quỹ: 10% giá mua
+ Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 12.179.223.288 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2022 là:1.282.023.504 VND.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000015/HĐCTTC ngày 20/01/2022
+ Thiết bị cho thuê: Máy ủi Komatsu
+ Giá mua dự kiến: 4.909.090.909 VND
+ Thời hạn cho thuê: 60 tháng
+ Lãi suất cho thuê: 6,5%/năm sau đó bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ điều chỉnh 3 tháng 1 lần
+ Giá trị mua lại: 0,1% giá trị tài sản thuê
+ Tiền ký quỹ: 10% giá mua
+ Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 4.663.636.364 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2022 là: 490.909.090 VND.

(5) Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số: 2021-00025-000 ngày 23/04/2021
+ Tên thiết bị thuê: Xe ô tô Toyota Fortuner
+ Giá mua dự kiến: 1.405.915.139 VND
+ Thời hạn thuê: 48 tháng
+ Lãi suất: 8,5%/năm (Trong đó lãi suất cơ bản: 6,62%/năm lãi suất chỉ định: 1,88%/năm
+ Giá trị mua lại: 0,1% giá trị tài sản thuê
+ Tiền ký quỹ: 10% giá mua
+ Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 1.039.918.003 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2022 là: 168.635.344 VND

- Hợp đồng cho thuê tài chính số: 2019-00139-000 ngày 26/07/2019
+ Tên thiết bị thuê: Xe ô tô Toyota Land Cruiser Prado
+ Giá mua dự kiến: 2.655.000.000 VND
+ Thời hạn thuê: 60 tháng
+ Lãi suất: 8,5%/năm (Trong đó lãi suất cơ bản: 7,47%/năm lãi suất chỉ định: 1,03%/năm
+ Giá trị mua lại: 0,1% giá trị tài sản thuê
+ Tiền ký quỹ: 10% giá mua
+ Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 1.208.262.838 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2022 là: 259.327.242 VND

- Hợp đồng cho thuê tài chính số: 2018-00229-000 ngày 08/11/2018
+ Tên thiết bị thuê: Xe ô tô Toyota Fortuner 2,7V mới 100%
+ Giá mua dự kiến: 1.400.000.000 VND
+ Thời hạn thuê: 48 tháng
+ Lãi suất: 8,5%/năm (Trong đó lãi suất cơ bản: 7,13%/năm lãi suất chỉ định: 1,37%/năm
+ Giá trị mua lại: 0,5% giá trị tài sản thuê
+ Tiền ký quỹ: 10% giá mua
+ Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 166.267.966 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2022 là: 166.267.966 VND

(6) Trái phiếu phát hành
- Ngày phát hành: Đợt 1 là ngày 21/01/2022, đợt 2 là ngày 22/03/2022.
- Kỳ hạn: 24 tháng
- Số lượng: 750.000 Trái phiếu
- Mệnh giá: 100.000 VND/Trái phiếu
- Mục đích: Tăng quy mô vốn và thực hiện tham gia vào dự án Khu đô thị thương mại Bắc kênh đào, tại Khóm Mỹ Chánh, phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.
- Lãi suất: Năm đầu là 11%/năm. Từ năm thứ 2 lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của ngân hàng VPBank + 3,5%/năm, nhưng không thấp hơn 11,5%/năm.
- Tổng giá trị dự định phát hành: 200.000.000.000 VND (tương đương 2.000.000 trái phiếu). Giá trị phát hành thành công là: 75.000.000.000 VND (Tương đương 750.000 trái phiếu).

Giao dịch và số dư bên liên quan:

Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	Công ty con	48.202.686.472	4.000.000.000	5.600.000.000	49.802.686.472
Bà Lâm Thị Thu Phương	Vợ Ông Phạm Văn Thăng - TV HĐQT kiêm TGĐ	150.000.000			150.000.000
Bà Nguyễn Thị Thơm	Kế toán trưởng	3.815.249.791	160.012.804		3.655.236.987

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	-				-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.626.835.073	2.490.875.930	3.418.626.078		11.699.084.925
Thuế Thu nhập cá nhân	-	312.804.739	233.122.872	135.000.000		410.927.611
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	32.471.414	162.357.072	129.885.658	
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000		-
Cộng	**-**	**12.939.639.812**	**2.759.470.216**	**3.718.983.150**	**129.885.658**	**12.110.012.536**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**169.891.785.377**	**169.891.785.377**	**189.687.993.369**	**189.687.993.369**
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng giao thông Vinaco	16.334.012.817	16.334.012.817	18.862.006.626	18.862.006.626
Tổng công ty licogi - CTCP	11.915.360.428	11.915.360.428	13.743.995.800	13.743.995.800
Công ty cổ phần LIG - Hướng hóa 2	10.454.305.201	10.454.305.201	17.552.582.731	17.552.582.731
Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	40.377.144.162	40.377.144.162	46.691.554.062	46.691.554.062
Các đối tượng khác	90.810.962.769	90.810.962.769	92.837.854.150	92.837.854.150
b. Dài hạn	**224.077.958.798**	**224.077.958.798**	**201.995.439.356**	**201.995.439.356**
Nguyễn Văn Ngọc	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Nguyễn Ngọc Phương	70.000.000.000	70.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngô Thị Thu Hiền	14.660.000.000	14.660.000.000	12.660.000.000	12.660.000.000
Các đối tượng khác	89.417.958.798	89.417.958.798	89.335.439.356	89.335.439.356
Cộng	**393.969.744.175**	**393.969.744.175**	**391.683.432.725**	**391.683.432.725**

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
Công ty Cổ Phần LICOGI13 - Đầu Tư Xây Dựng và Hạ Tầng	Công ty con	367.110.201	367.110.201
Công ty CP LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty con	481.355.952	481.355.952
Công ty CP LICOGI 13 - Nền móng xây	Công ty con	40.377.144.162	46.691.554.062
Công ty Cổ phần licogi 13 Cơ giới hạ tầng	Công ty con	1.500.727.442	3.693.852.120
Công ty cổ phần LICOGI13- Vật liệu xây dựng chi nhánh Hà Nam	Chí nhánh công ty con	2.761.727.581	2.335.379.011
Công ty CP LICOGI 13 - Hướng Hóa 2	Công ty con	10.454.305.201	17.552.582.731
Công ty CP năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác	2.458.199.548	2.635.151.640
Công ty cổ phần LICOGI 13-Vật liệu xây dựng chi nhánh Thành Nam	Chí nhánh công ty con	100.000.483	1.768.074.810

20. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	**Số đầu năm VND**
a. Ngắn hạn	**289.579.352.333**	**275.781.408.204**
Công ty CP năng lượng dầu khí Toàn Cầu	60.990.096.493	88.328.678.000
VN GREEN HOLDINGS PTE.LTD	-	148.277.378.310
Công ty CP LICOGI 13 - Hướng Hóa 2	185.000.000.000	-
Các đối tượng khác	43.589.255.840	39.175.351.894
Cộng	**289.579.352.333**	**275.781.408.204**

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây	Công ty con	141.069.337	141.069.337
Công ty CP năng lượng dầu khí Toàn Cầu	Công ty con	60.990.096.493	88.328.678.000
Công ty CP LICOGI 13 - Hướng Hóa 2	Công ty con	185.000.000.000	
Công ty CP LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty con	5.794.094	

21. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**51.496.486.734**	**36.965.539.967**
- Công trình văn phòng nhà cho thuê	19.883.258.431	20.613.258.431
- Khu du lịch cao cấp Trà Cổ - SHOPHOUSE	6.102.698.362	
- Quốc lộ 60 tỉnh Tiền Giang		-
- Khu Shophouse Lạng Sơn		3.101.839.521
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	20.086.332.838	12.150.703.162
- Chi phí phải trả khác	5.424.197.103	1.099.738.853
Cộng	**51.496.486.734**	**36.965.539.967**

Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	Công ty con	20.086.332.838	12.150.703.162
Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	26.000.000	26.000.000

22. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**259.559.423.604**	**234.276.451.371**
Kinh phí công đoàn	408.286.867	475.772.867
Bảo hiểm xã hội	487.450.072	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	258.663.686.665	233.800.678.504
b. Dài hạn	**138.480.532.733**	**186.926.741.853**
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.086.338.377	2.163.297.497
Phải trả dài hạn khác (*)	136.394.194.356	184.763.444.356
Cộng	**398.039.956.337**	**421.203.193.224**

(*) Chi tiết:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**202.405.058.121**	**233.800.678.504**
- Công ty Cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	26.464.552.418	26.464.552.418
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	75.930.000.000	79.930.000.000
- Công ty cổ phần kết nối và đầu tư năng lượng sạch Hoàng An	36.000.000.000	33.000.000.000
- Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	64.010.505.703	61.029.918.343
- Các đối tượng khác		33.376.207.743
b. Dài hạn	**136.394.194.356**	**184.763.444.356**
- Cao Quý Bảo - Công ty thành Đô	592.399.856	35.961.649.856
- Phùng Thị Thanh Bình	27.006.560.000	40.006.560.000
- Tạ Nguyên Quán	13.550.000.000	13.550.000.000
- Công ty cổ phần Trung Chính	59.745.234.500	59.745.234.500
- Hoàng Thị Khanh	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các đối tượng khác	15.500.000.000	15.500.000.000

Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty con	26.464.552.418	26.464.552.418
Công ty CP ĐT nông nghiệp Sài Gòn Thành	Công ty con	64.010.505.703	61.029.918.343
Công ty cổ phần Sông nhiệm 3	Công ty con	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	Công ty con	75.930.000.000	79.930.000.000
Công ty Cổ phần licogi 13 Cơ giới hạ tầng	Công ty con	1.309.376.078	3.429.215.953
Công ty CP công nghệ và VL chuyên dụng Licogi13	Đầu tư khác	467.735.925	467.735.925
Nguyễn Thanh Tú	Phó TGĐ- TV HĐQT	15.000.000.000	-
Hoàng Thị Khanh	Vợ TV HĐQT	20.000.000.000	20.000.000.000
Đỗ Thanh Hà	Phó TGĐ-TV HĐQ	-	-

23. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**1.150.374.502**	**1.299.927.384**
- Doanh thu cho thuê văn phòng và sàn thương mại	1.150.374.502	1.299.927.384

24. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Vốn Tổng Công ty - CTCP	27.175.730.000	2,86%	27.175.730.000	4,19%
- Vốn góp của các đối tượng khác	923.669.960.000	97,14%	621.804.590.000	95,81%
	950.845.690.000	**100%**	**648.980.320.000**	**100%**

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	648.980.320.000	648.980.320.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	301.865.370.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	950.845.690.000	648.980.320.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.084.569	64.898.032
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	95.084.569	64.898.032
+ Cổ phiếu phổ thông	*95.084.569*	*64.898.032*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	863.908	863.908
+ Cổ phiếu phổ thông	*863.908*	*863.908*
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	94.220.661	64.034.124
+ Cổ phiếu phổ thông	*94.220.661*	*64.034.124*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

24. Vốn chủ sở hữu

d. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**648.980.320.000**	**(838.950.000)**	**(12.034.773.335)**	**10.229.626.691**	**16.252.621.003**	**662.588.844.359**
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					45.291.907.812	45.291.907.812
- Chi cổ tức						-
- Trích lập các quỹ				281.041.240	(562.082.480)	(281.041.240)
- Giảm khác						-
- Lỗ trong năm trước					-	-
- Cổ tức						-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp						-
Số dư đầu năm nay	**648.980.320.000**	**(838.950.000)**	**(12.034.773.335)**	**10.510.667.931**	**60.982.446.335**	**707.599.710.931**
- Tăng vốn trong kỳ này	257.000.000.000					257.000.000.000
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	44.865.370.000				(44.865.370.000)	-
- Lãi trong kỳ này					9.955.817.683	9.955.817.683
- Tăng khác						-
- Trích lập các quỹ				2.264.595.391	(4.529.190.782)	(2.264.595.391)
- Giảm khác						-
- Lỗ trong năm nay					-	-
- Cổ tức						-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp						-
Số dư cuối kỳ này	**950.845.690.000**	**(838.950.000)**	**(12.034.773.335)**	**12.775.263.322**	**21.543.703.236**	**972.290.933.223**

e. Tình hình sử dụng vốn

Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Thông báo số 1170/TB-SGDHN ngày 28/03/2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung đối với cổ phiếu của Công ty CP Licogi13 (MCK: LIG).

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Theo phương án phát hành	Theo phương án điều chỉnh tại Nghị quyết 23/NQ-LICOGI13-ĐHĐCĐ ngày 06/01/2022	Thực tế đã sử dụng đến 30/06/2022
1	Góp vốn vào Công ty CP Licogi13 - Nền móng xây dựng	20.000.000.000	20.400.000.000	20.400.000.000
2	Góp vốn vào Công ty CP LIG Hướng Hóa 1	60.000.000.000	-	
3	Góp vốn vào Công ty CP LIG Hướng Hóa 2	100.000.000.000	236.600.000.000	236.600.000.000
4	Góp vốn vào Công ty CP Năng lượng Dầu khí Toàn Cầu	77.000.000.000	-	
	Tổng cộng	**257.000.000.000**	**257.000.000.000**	**257.000.000.000**

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	232.407.667.702	281.581.915.521
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.927.172.846	7.642.518.637
- Doanh thu công trình xây dựng	89.305.631.019	78.929.806.738
Cộng	**332.640.471.567**	**368.154.240.896**

26. Giá vốn hàng bán	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
- Giá vốn bán hàng hóa	230.379.975.539	281.596.609.924
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.304.031.478	6.493.607.658
- Giá vốn công trình xây dựng	108.578.966.884	45.364.643.336
Cộng	**346.262.973.901**	**333.454.860.918**

27. Doanh thu hoạt động tài chính	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
- Lãi tiền gửi, cho vay	334.127.215	320.043.661
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		312.630.000
- Chuyển nhượng cổ phần	58.015.526.148	-
- Lãi đầu tư khác	24.000.000	
- Khác	12.478.666	-
Cộng	**58.386.132.029**	**632.673.661**

28. Chi phí tài chính	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
- Chi phí lãi vay	19.982.736.495	16.826.843.963
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(588.928.821)	6.438.123.530
- Giá trị dự án	-	
Cộng	**19.393.807.674**	**23.264.967.493**

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**12.960.169.643**	**11.510.182.164**
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.024.007.947	357.183.033
- Chi phí nhân công	6.226.748.942	5.570.596.034
- Chi phí khấu hao	1.856.459.740	1.721.647.590
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.147.294.540	1.363.478.082
- Chi phí khác bằng tiền	1.702.658.474	2.494.277.425
Cộng	**12.960.169.643**	**11.510.182.164**

30. Thu nhập khác	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
- Thu nhập khác	44.727.272	
Cộng	**44.727.272**	-

31. Chi phí khác	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	7.686.037	365.042.298
- Khác		12.229.331
Cộng	**7.686.037**	**377.271.629**

32. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	5.068.296.669	575.220.186
- Chi phí nhân công	10.147.518.098	7.308.502.746
- Chi phí khấu hao	5.666.511.689	3.831.906.881
- Thuế, phí, lệ phí	35.471.414	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.815.647.708	84.959.345.045
- Chi phí khác bằng tiền	2.101.685.294	2.978.347.531
Cộng	**91.835.130.872**	**99.656.322.389**

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**12.446.693.613**	**179.632.353**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**7.686.037**	**(312.630.000)**
Các khoản điều chỉnh tăng	7.686.037	-
- Chi phạt thuế, bảo hiểm	*7.686.037*	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	312.630.000
Cổ tức, LN được chia		*312.630.000*
Lợi nhuận chịu thuế	**12.454.379.650**	**(132.997.647)**
Thuế suất hiện hành	**20%**	**20%**
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	*20%*	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.490.875.930**	-
Thuế TNDN phải nộp	**2.490.875.930**	-

34. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Tăng vốn bằng cổ tức	44.865.370.000	
- Góp vốn công ty con bằng công nợ	852.900.000	

35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tại ngày 23 tháng 06 năm 2022 Công ty Cổ phần Licogi 13 thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 25, theo đó Vốn điều lệ của Công ty thay đổi tăng lên thành 950.845.690.000 đồng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

36. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tài sản tài chính	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.885.706.199		71.442.688.443	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	699.688.531.464	(7.300.000.000)	653.051.777.452	(7.300.000.000)
Đầu tư ngắn hạn	52.400.000.000	-	16.000.000.000	-
Cộng	**762.974.237.663**	**(7.300.000.000)**	**740.494.465.895**	**(7.300.000.000)**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
	VND	**VND**
Vay và nợ	575.539.428.659	459.913.391.069
Phải trả người bán, phải trả khác	792.009.700.512	812.886.625.949
Chi phí phải trả	51.496.486.734	36.965.539.967
Cộng	**1.419.045.615.905**	**1.309.765.556.985**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở	**Trên 1 năm đến 5**	**Trên 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.885.706.199			10.885.706.199
Đầu tư ngắn hạn	52.400.000.000			52.400.000.000
Cộng	**63.285.706.199**	**-**	**-**	**63.285.706.199**

Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.442.688.443			71.442.688.443
Đầu tư ngắn hạn	16.000.000.000			16.000.000.000
Cộng	**87.442.688.443**	**-**	**-**	**87.442.688.443**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	385.838.098.517	189.701.330.142		575.539.428.659
Phải trả người bán, phải trả	429.451.208.981	362.558.491.531		792.009.700.512
Chi phí phải trả	51.496.486.734	-		51.496.486.734
Cộng	**866.785.794.232**	**552.259.821.673**	**-**	**1.419.045.615.905**
Số đầu năm				
Vay và nợ	369.861.730.422	90.051.660.647		459.913.391.069
Phải trả người bán, phải trả	423.964.444.740	388.922.181.209		812.886.625.949
Chi phí phải trả	36.965.539.967	-		36.965.539.967
Cộng	**830.791.715.129**	**478.973.841.856**	**-**	**1.309.765.556.985**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần ra bên ngoài	Chi phí bộ phận	Kết quả kinh doanh bộ phận
- Doanh thu bán hàng hóa	232.407.667.702	230.379.975.539	2.027.692.163
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.927.172.846	7.304.031.478	3.623.141.368
- Doanh thu công trình xây dựng	89.305.631.019	108.578.966.884	(19.273.335.865)
Doanh thu thuần ra bên ngoài			332.640.471.567
Chi phí bộ phận			346.262.973.901
Kết quả kinh doanh bộ phận			**(13.622.502.334)**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			**12.960.169.643**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(26.582.671.977)
Doanh thu hoạt động tài chính			58.386.132.029
Chi phí tài chính			19.393.807.674
Thu nhập khác			44.727.272
Chi phí khác			7.686.037
Thuế TNDN hiện hành			2.490.875.930
Lợi nhuận sau thuế			**9.955.817.683**

38. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	Công ty con
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty con
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty con
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và	Công ty con
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	Công ty con
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	Công ty con
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 2	Công ty con
Công ty Cổ phần thủy điện Ba Tơ	Đầu tư khác đến 13/05/2022
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	Đầu tư khác
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác
Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu	Công ty con
Công ty CP Cicom quốc tế	Phó Tổng GĐ Licogi 13 là Chủ tịch HĐQT Cicom
Ông Phạm Văn Thăng	Tổng GĐ - TV HĐQT
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên HĐQT, Phó TGĐ
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT, Phó TGĐ
Ông Trần Quang Huy	Phó TGĐ
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên BKS
Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Tuấn Đương	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Xuân Thành	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó tổng giám đốc
Bà Lâm Thị Thu Phương	Vợ Ông Phạm Văn Thăng - TV HĐQT kiêm TGĐ
Bà Nguyễn Thị Thơm	Kế toán trưởng
Bà Hoàng Thị Khanh	Vợ Thành viên HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi vay phải trả	Công ty con	2.000.779.936	648.771.544
- Bù trừ công nợ	Công ty con	14.009.521.140	345.744.000
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Công ty con	512.382.491	-
- Thu tiền hàng	Công ty con	168.534.107	50.146.277.981
- Góp vốn bằng tiền	Công ty con	20.400.000.000	

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng			
- Thu tiền hàng	Công ty con	187.976.353	31.136.609
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Công ty con	77.930.897	
- Chuyển tiền góp vốn	Công ty con		10.700.000.000
- Mua hàng	Công ty con		4.610.722.000
- Trả tiền mua hàng	Công ty con		1.000.000.000
- Chuyển tiền theo Biên bản thỏa thuận thi hành	Công ty con	7.270.244.113	-
- Cho vay	Công ty con		3.000.000.000
- Nhận tiền vay	Công ty con		10.697.800.000
- Bù trừ công nợ	Công ty con	350.000.000	
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng chi nhánh Hà Nam			
- Thanh toán tiền hàng	Chi nhánh Công ty con	4.432.000.000	19.924.641.702
- Thu lại tiền hàng	Chi nhánh Công ty con	3.332.000.000	-
- Bù trừ công nợ	Chi nhánh Công ty con	31.223.460	
- Mua hàng	Chi nhánh Công ty con		7.790.942.196
- Thu tiền bán hàng	Chi nhánh Công ty con	2.805.025.520	41.059.974.215
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Chi nhánh Công ty con	2.999.021.707	
- Giá trị công trình hoàn thành phải trả	Chi nhánh Công ty con	2.896.365.078	
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng chi nhánh Thành Nam			
- Thanh toán tiền hàng	Chi nhánh Công ty con	3.234.140.609	
- Bù trừ công nợ	Chi nhánh Công ty con	350.000.000	
- Giá trị công trình hoàn thành phải trả	Chi nhánh Công ty con	3.118.992.423	
- Thu tiền hàng	Chi nhánh Công ty con	2.136.732	
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Chi nhánh Công ty con	66.392.722	
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng			
- Giá trị công trình hoàn thành phải trả	Công ty con		4.476.149.303
- Thanh toán khối lượng công trình hoàn thành	Công ty con	7.600.000.000	2.000.000.000
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ		284.811.000	
- Thu lại tiền hàng đã trả	Công ty con	3.600.000.000	
- Thu tiền cổ tức	Công ty con		42.537.073.908
- Mua hàng	Công ty con		42.349.515.230
- Trả tiền mua hàng	Công ty con		725.769.324
- Bù trừ công nợ	Công ty con	284.811.000	285.889.000

Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt			
- Cho vay	Công ty con		
- Nhận tiền vay	Công ty con	3.000.000.000	
- Trả tiền vay	Công ty con	-	19.000.000.000
- Bù trừ công nợ	Công ty con	12.941.760	
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng			
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Công ty con	51.096.362.775	-
- Thu tiền hàng	Công ty con	42.576.000.000	85.996.926.764
- Mua hàng	Công ty con		9.411.817.446
- Trả tiền hàng	Công ty con		200.000.000
- Bù trừ công nợ	Công ty con	36.512.078	251.255.196
- Cho vay	Công ty con		1.000.000.000
- Thu lại tiền cho vay	Công ty con		1.650.000.000
- Tạm ứng thi công	Công ty con	4.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1			
- Thanh toán hộ tiền hàng	Công ty con	49.164.500	
- Thu lại tiền cho vay	Công ty con	500.000.000	

Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3	**Mối quan hệ**	**Kỳ này VND**	**Kỳ trước VND**
- Góp vốn bằng tiền	Công ty con	11.000.000.000	
- Nhận tiền vay	Công ty con	10.000.000.000	
- Bù trừ công nợ	Công ty con	2.892.228	
- Cho vay	Công ty con	10.000.000.000	
- Góp vốn bằng công nợ	Công ty con	852.900.000	
Công ty Cổ phần LIG Hướng Hóa 2			
- Nhận trước tiền hàng	Công ty con	185.000.000.000	
- Thanh toán hộ	Công ty con	2.848.319.000	
- Nhận lại tiền cho vay	Công ty con		4.750.000.000
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Công ty con	92.537.800	-
- Góp vốn bằng tiền	Công ty con	236.600.000.000	-
- Bù trừ công nợ	Công ty con	2.940.856.800	-
- Trả tiền hàng	Công ty con	3.850.000.000	-
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13			
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đầu tư khác	86.374.667	-
- Mua hàng	Đầu tư khác		44.453.970.254
- Thu tiền hàng	Đầu tư khác	29.700.000	44.257.098
- Thanh toán tiền mua hàng	Đầu tư khác		44.453.970.254

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13			
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đầu tư khác	171.595.642	-
- Thanh toán tiền ăn	Đầu tư khác	40.825.000	21.330.000
- Bù trừ công nợ	Đầu tư khác	176.952.092	350.275.968
Công ty CP Licogi 13 - FCS			
- Thu tiền hàng	Công ty con của Công ty CP Licogi 13 - FC	27.327.587	
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Công ty con của Công ty CP Licogi 13 - FC	27.327.587	
Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13			
- Thanh toán hộ	Đầu tư khác	40.825.000	
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đầu tư khác	171.595.642	
- Bù trừ công nợ	Đầu tư khác	176.952.092	
Công ty cổ phần năng lượng dầu khí Toàn Cầu			
- Chuyển trả tiền ứng	Công ty con	25.733.554.794	
- Lãi HĐ mua bán nợ	Công ty con	1.605.026.713	
- Góp vốn bằng tiền	Công ty con	113.166.445.206	
Công ty Cổ phần thủy điện Ba Tơ			
- Thu hồi vốn đầu tư	Đầu tư khác	1.000.000.000	
- Lãi đầu tư	Đầu tư khác	24.000.000	
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3			
- Góp vốn đầu tư	Công ty con	117.450.000.000	
Ông Phạm Văn Thăng			
- Thanh toán doanh thu	Tổng GĐ- TV HĐQT		300.000.000
Bà Nguyễn Thanh Tú			
- Tạm ứng	Thành viên HĐQT, phó TGĐ		26.000.000.000
- Hoàn tạm ứng	Thành viên HĐQT, phó TGĐ		6.700.000.000
Ông Đỗ Thanh Hà			
- Trả tiền vay	Thành viên HĐQT, phó TGĐ	-	3.000.000.000
- Tạm ứng	Thành viên HĐQT, phó TGĐ	26.800.000.000	32.100.000.000
- Hoàn ứng	Thành viên HĐQT, phó TGĐ	23.056.000.000	4.702.500.000
Bà Lâm Thị Thu Phương			
- Trả tiền vay	Vợ Ông Phạm Văn Thăng - TV HĐQT kiêm TGĐ	616.838.356	1.500.000.000
- Tiền lãi vay phải trả	Vợ Ông Phạm Văn Thăng - TV HĐQT kiêm TGĐ	246.027.049	-
- Trả tiền lãi vay	Vợ Ông Phạm Văn Thăng - TV HĐQT kiêm TGĐ	246.027.049	-
- Cho vay	Vợ Ông Phạm Văn Thăng - TV HĐQT kiêm TGĐ	13.000.000.000	-
- Điều chuyển công nợ cho Phùng Thị Thanh	Vợ Ông Phạm Văn Thăng - TV HĐQT kiêm TGĐ	13.000.000.000	-
- Bù trừ công nợ	Vợ Ông Phạm Văn Thăng - TV HĐQT kiêm TGĐ	500.000.000	-

Bà Nguyễn Thị Thơm			
- Chi phí lãi vay	Kế toán trưởng	160.012.804	-
Ông Trần Quang Huy			
- Hoàn ứng	Phó TGĐ	18.440.000.000	
- Tạm ứng	Phó TGĐ	20.000.000.000	
Bà Đinh Thị Kim Anh			
- Tạm ứng	Thành viên BKS	250.000.000	
- Hoàn ứng	Thành viên BKS	250.000.000	
Bà Hoàng Thị Khanh			
- Tiền lãi vay phải trả	Vợ Thành viên HĐQT	1.317.808.219	
- Trả tiền lãi vay	Vợ Thành viên HĐQT	1.317.808.219	
Bà Nguyễn Thanh Tú			
- Vay	Thành viên HĐQT, phó TGĐ	20.000.000.000	
- Trả tiền cho vay	Thành viên HĐQT, phó TGĐ	2.000.000.000	
- Tạm ứng	Thành viên HĐQT, phó TGĐ	29.000.000.000	
- Hoàn ứng	Thành viên HĐQT, phó TGĐ	29.000.000.000	
- Điều chuyển công nợ	Thành viên HĐQT, phó TGĐ	3.000.000.000	

Giao dịch với bên liên quan khác:

Thu nhập hội đồng quản trị, ban giám đốc	**Mối quan hệ**	**Kỳ này VND**
Bùi Đình Sơn	Chủ tịch HĐQT	318.362.438
Vũ Tuấn Đương	Thành viên HĐQT	291.070.771
Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	90.000.000
Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên HĐQT	90.000.000
Phạm Văn Thăng	Thành viên HĐQT	289.965.771
Lê Xuân Thành	Phó Tổng giám đốc	153.203.583
Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT	243.424.583
Trần Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	153.424.583
Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT	243.424.583
Tổng		**1.872.876.313**

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**
Lại Thị Thơ	**Nguyễn Thị Thơm**	**Phạm Văn Thăng**